

TÌM HIỂU 4 NGUYÊN TẮC CƠ BẢN “4RS” TRONG VIỆC “MỞ” ĐỐI VỚI NGUỒN HỌC LIỆU MỞ

Nguyễn Thị Kim Lân*

1. GIỚI THIỆU

Ngày nay nguồn học liệu mở đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục, cùng với sự phát triển rộng rãi và mạnh mẽ của công nghệ thông tin và môi trường số đã tạo điều kiện để hoạt động giáo dục và đào tạo đạt được nhiều bước tiến mới trong quá trình của mình, nhưng song song với những lợi ích thì sự phát triển này cũng đem lại nhiều thách thức cho các nhà giáo dục. Hơn thế nữa, xã hội hiện đại đang chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ công nghệ điện thoại thông minh, các công cụ hỗ trợ người học dựa trên các trang web đã tạo điều kiện cho các ngành giáo dục mang tới những luồng gió mới trong cách dạy, bước những bước tiến xa hơn đi ra ngoài khỏi môi trường lớp học truyền thống hướng tới môi trường dạy học hiện đại mà nói như (McAndrew, 2010) đã đề cập tới “ảnh hưởng của công nghệ đã tác động lên hoạt động giáo dục đào tạo và biến hoạt động này trở thành những ngành công nghiệp mới”. Kể từ khi MIT¹

* ThS. Khoa Thông Tin - Thư Viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Open_education.

(Massachusetts Institute of Technology) tuyên bố việc mở cửa truy cập cho các tài liệu giảng dạy và nghiên cứu cho công chúng trong việc tổ chức và giảng dạy các khóa học gọi là Open Course ware Initiative vào năm 2001, cung cấp miễn phí truy cập tới hơn 1800 khóa học (Atkins, Brown, & Hammond, 2007), thì khái niệm nguồn học liệu mở đã được biết tới rộng rãi hơn trên toàn thế giới, giữa các cộng đồng cơ quan, tổ chức và nhà giáo dục. Cho tới tận ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông kỹ thuật cao đã giúp cho hoạt động này đạt được nhiều bước tiến mới, tuy nhiên những tiềm năng của nguồn học liệu mở vẫn còn rất rộng và cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng hơn.

Nội dung chính của bài nghiên cứu này sẽ tập trung đi sâu vào nghiên cứu và phân tích 04 nguyên tắc cơ bản trong việc chia sẻ và sử dụng nguồn học liệu mở và những tác động của nó lên việc giáo dục từ đó đưa ra các giải pháp và gợi ý thiết thực cho hoạt động dạy và học.

2. TÌM HIỂU VỀ THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA “NGUỒN HỌC LIỆU MỞ”

Thuật ngữ nguồn học liệu mở (OER) và trên thế giới hiện nay cũng sử dụng các thuật ngữ khác mang tính chất tương đương như là nội dung mở (Open content), hay là các tài liệu để học mở (open learning materials) được hiểu ở nhiều khía cạnh và mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng ngữ cảnh và cộng đồng người sử dụng và các đối tượng có liên quan. Tuy chung lại, tất cả những thuật ngữ trên đều đề cập tới một vấn đề chung đó là nguồn mở (open source) và nó liên quan tới nhiều hoạt động về công nghệ và thông tin ẩn đằng sau hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở và việc truy cập miễn phí, mở cửa truy cập với nguồn học liệu này.

Có rất nhiều các cơ quan tổ chức đã đưa ra định nghĩa của nguồn học liệu mở, UNESCO đã định nghĩa nguồn học liệu mở là “nguồn tài nguyên học liệu mở được phát triển dựa trên công nghệ dùng để tham khảo, sử dụng

trong cộng đồng người sử dụng cho các mục đích phi thương mại” (UNESCO, 2002). Tuy nhiên trong định nghĩa của mình đưa ra, UNESCO đã nhấn mạnh vào mục đích sử dụng nguồn tài nguyên học liệu mở vì mục đích “phi thương mại” điều đó có nghĩa là việc truy cập tới các nguồn tài nguyên này là hoàn toàn miễn phí, và việc tái sử dụng các nguồn tài nguyên ấy phải dựa trên các điều khoản nhất định và không được vi phạm luật bản quyền. Tuy nhiên, việc miễn phí truy cập và tải về hiện nay là một vấn đề tranh cãi lớn, khi trong xã hội học tập có nhiều cơ quan tổ chức thương mại hóa hình thức truy cập tới nguồn học liệu mở bằng cách xây dựng và kinh doanh các mô hình nguồn tài nguyên mở dựa vào sự hợp tác của các cơ quan, học viện giáo dục và đào tạo. Langen (2013) đã thể hiện quan điểm về vai trò của các cơ quan tham gia vào hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở trong đó có sự tham gia tương tác của ba bên giữa các người dùng tin cuối, các nhà tổ chức nguồn học liệu mở và các cơ quan pháp lý liên quan tới patent và luật bản quyền. Trong mối quan hệ này, những cơ quan tổ chức và cả các cá nhân chịu trách nhiệm cho việc cung cấp nguồn tài nguyên mở, chính phủ và cơ quan pháp lý sẽ kiểm tra nội dung và vấn đề pháp lý có liên quan, người dùng sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc sử dụng, tái sử dụng, đồng thời tạo ra nguồn tài chính cho các cơ quan nói trên, nhận xét các nguồn học liệu và có thể giới thiệu tới đồng đảo cộng đồng người sử dụng. Langen (2013) có so sánh việc tạo ra nguồn lợi tài chính giữa hệ thống đào tạo và giáo dục truyền thống chủ yếu tập trung vào việc tạo ra tài chính bằng cả xin hỗ trợ bao cấp vốn từ nhà nước, và phí mà sinh viên phải đóng vào. Trong khi đó, tổ chức nguồn học liệu mở có thể tạo ra nguồn tài chính bằng cách:

- Sở hữu các nguồn học liệu mở.
- Kiểm soát về chất lượng.
- Phân phối các hoạt động liên quan tới nguồn tài nguyên mở.

Ở một góc nhìn khác, Ủy ban quốc tế cho hoạt động giáo dục mở và giáo dục từ xa. (International Council for Open and Distance Edu-

cation) đã đưa ra định nghĩa của hoạt động giáo dục mở đó là “ các hoạt động thực tiễn hỗ trợ việc sản xuất, sử dụng và tái sử dụng những nguồn học liệu có giá trị cao thông qua các chính sách của các cơ quan tổ chức, đóng vai trò thúc đẩy những mô hình sáng tạo sư phạm với mục đích tôn trọng và trao quyền cho người học như chính các đồng tác giả trên con đường học tập suốt đời của họ. Chính vì những lý do nói trên, nguồn học liệu ở thể hiện vai trò và chức năng của mình thông qua các cộng đồng của người tạo ra chính sách, quản lý, điều hành các cơ quan, các chuyên gia giáo dục và người học.” (International Council for Open and Distance Education, n.d.). Tuy nhiên, khái niệm nguồn học liệu mở ở đây không đơn thuần chỉ là một khái niệm đơn giản, mà nó được kết hợp từ nhiều thành tố khác nhau, từ nhiều góc độ khác nhau. Nói một cách rộng hơn, người sử dụng muốn dùng nguồn học liệu thì trước hết các nguồn học liệu này phải được phục vụ cho mục đích tìm tin và tra cứu trước tiên, rồi sau đó có thể tái sử dụng, nói như (Dholakia, King, & Baraniuk, 2006) nếu nguồn học liệu mở không được tìm thấy, thì đơn giản là nó cũng có thể bị đóng lại. Vậy tóm lại, để sử dụng, tái sử dụng các nguồn học liệu mở, trong việc phân tích khái niệm cũng đã chỉ ra rằng, ý nghĩa của việc “mở” trong ngữ cảnh của nguồn học liệu mở bao gồm những thành tố và yếu tố sau:

- Nguồn học liệu phục vụ việc học tập: là những nguồn tài liệu, thường là nguồn tài liệu số hoặc được phân bố dựa trên công nghệ web, chúng có thể được sử dụng hoặc tái sử dụng để hỗ trợ các hoạt động học tập. (“What is a Learning Object?,” n.d.). Vấn đề hiện nay mà các nhà giáo dục đang phải đối mặt đó là làm thế nào để làm các nguồn học liệu này dễ dàng truy cập và tái sử dụng chúng bằng cách áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động này. Các nguồn học liệu này có thể là sách, báo, hoặc những đối tượng thông tin mà được sắp xếp theo chủ đề được các thư viện và cơ quan thông tin cung cấp miễn phí truy cập cho người sử dụng (Charles W. Bailey, 2013).

- Các công cụ phần mềm: Các nguồn mở đã tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ hỗ trợ và cũng đồng thời tạo nên một cuộc cạnh tranh trong kỷ nguyên Internet mà nói như (Raymond, 2001) “các công cụ phần mềm được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, ví dụ như sản xuất, hiệu đính các nguồn học liệu mở nhưng cũng đồng thời phục vụ mục đích giao lưu và hợp tác”.

- Chia sẻ tri thức và kinh nghiệm giảng dạy của các nhà giáo dục và hoạch định chính sách. Nói như (Geser, 2007) trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu, ông đã chỉ ra rằng “các nhà giáo dục thì nên luôn luôn chia sẻ những kinh nghiệm giảng dạy từ đó thiết kế lên những mô hình dạy học và chia sẻ tri thức bao gồm cả hoạt động thiết kế bài giảng, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy hay là xây dựng mô hình học tập bao gồm các tài liệu, bài giảng giữa các giảng viên trong trường đại học”.

3. NGHIÊN CỨU VỀ BỐN NGUYÊN TẮC “4RS” TRONG VIỆC “MỞ” CỦA HOẠT ĐỘNG CHIA SẺ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ, VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

Hoạt động “mở” trong chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục đã trở thành một đề tài được tranh luận khá nóng bỏng trên các diễn đàn, và câu hỏi được đặt ra là liệu việc “mở” đã được tiến hành như thế nào? Dựa trên những nguyên tắc nào và liệu người dùng tin khi “tái sử dụng” nguồn tài nguyên ấy có phải được cấp quyền hay không? (III & Wiley, 2009) lần đầu tiên đã chỉ ra bốn nguyên tắc “4Rs” để xác định rõ sự cho phép của hoạt động sử dụng nguồn tài nguyên mở và quyền truy cập. Và các tác giả đã đưa ra bốn nguyên tắc sau:

- Resuse (tái sử dụng): đây là cấp độ cơ bản nhất của việc “mở”. Người sử dụng được quyền sử dụng toàn bộ, hoặc một phần của các tác phẩm cho mục đích riêng của họ, ví dụ như là tải xuống một bản nhạc để nghe sau, hay tải xuống một bài báo nhưng sử dụng có trích dẫn.

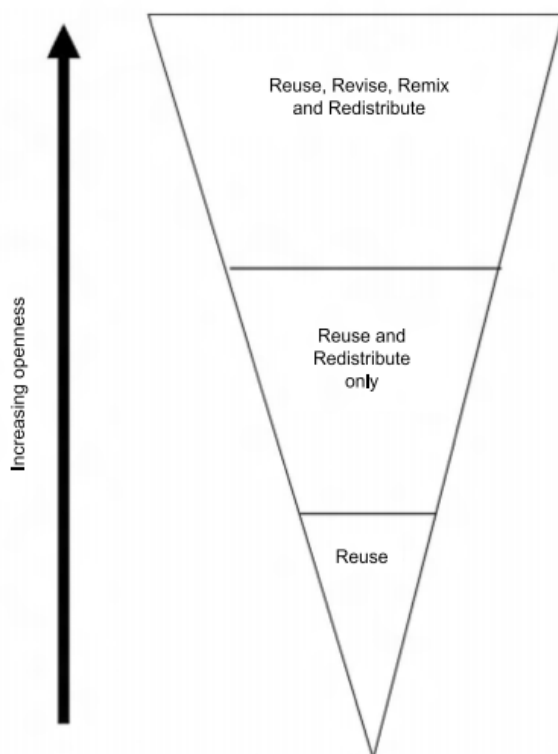
- Revise (xem xét lại và viết trên cơ sở cải thiện tác phẩm cũ): người sử dụng có thể thay đổi, dịch các phần của cuốn sách ví dụ như

dịch một cuốn sách bản cứng từ sách tiếng Anh sang sách nghe và có thêm phần giải thích ở tiếng Tây Ban Nha.

- Remix: người sử dụng có thể kết hợp hai hay nhiều nguồn khác nhau, kết hợp chúng lại để tạo thành một nguồn mới.

- Redistribute (tái phân phối): người sử dụng có thể chia sẻ những bài copy của tác phẩm của những tác giả khác nhau ví dụ như gửi bản copy của bài báo tới các đồng nghiệp hoặc cộng đồng người sử dụng có cùng chung lĩnh vực chuyên môn.

Từ bốn nguyên tắc trên (III & Wiley, 2009) cũng mô hình hóa mức độ cho phép của bốn nguyên tắc để tăng mức độ “mở” của hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở.



Hình 1: The creation and use of open educational resources in christian higher education (III & Wiley, 2009)

Nhìn vào biểu đồ mà tác giả nêu ở trên có thể nhận thấy rằng, ngày nay để tối ưu hóa và phát huy vốn tri thức sẵn có, và nếu các nhà tạo ra nguồn học liệu mở muốn nguồn học liệu của họ “mở” hết sức có thể có nghĩa là họ cho phép và thúc đẩy bốn yếu tố của mô hình nói trên. Tuy nhiên, còn một vấn đề gây nên khá nhiều tranh cãi đó là hoạt động “mở” của nguồn học liệu mở phải dựa trên yếu tố bản quyền tác giả. Và chính tác giả, người có quyền về pháp luật sẽ cho phép người sử dụng được dùng ở mức độ nào với tác phẩm của họ. Tuy nhiên, khi (Wiley, 2014) viết về nguồn học liệu mở và đưa ra các câu hỏi mang tính chất nóng bỏng liệu rằng chuyện gì sẽ xảy ra với tất cả các nhà cung cấp tài liệu cho nguồn học mở mà ông đề cập tới “việc không có một định nghĩa nào về nguồn học liệu mở mà ông biết đến bao gồm cả định nghĩa mà ông vạch ra cho riêng mình trực tiếp đề cập tới quyền sở hữu trí tuệ, một thể loại ở trong mô hình trên nếu được tái sử dụng “Reuse” thì phải được sử dụng cho phép về mặt pháp lý của giấy phép mở và cũng không dễ dàng để các tác giả tự nguyện đóng góp các tác phẩm của họ nếu ai cũng muốn những bản copy tương tự như vậy” chính vì lý do như vậy nên (Wiley, 2014) đã đưa ra một yếu tố nữa trong chu trình tái sử dụng nguồn học liệu đó là “Retain” tạm dịch là quyền tạo ra, sở hữu và kiểm soát nội dung của các tài bản được sao chép từ bản gốc. Và ông cũng nghĩ rằng là tiêu chí cuối cùng “Retain” nên được đặt ở vị trí đầu tiên trong chu trình sử dụng và tái sử dụng nội dung của nguồn học liệu mở theo trình tự dưới đây:

- Retain: quyền tạo ra, sở hữu và kiểm soát các bản sao chép đối với nội dung của tác phẩm.
- Reuse: quyền để sử dụng nội dung ở một số các cách thức khác nhau ví dụ như ở trong lớp học, ở trong nhóm, trên trang web và ở các dạng hình thức thông tin, âm thanh, hình ảnh.
- Revise: quyền để thu nhận, điều chỉnh, thay đổi hay thay thế nội dung của dữ liệu ví dụ việc dịch nội dung sang ngôn ngữ khác.

- Remix: quyền kết hợp nội dung của bản gốc hay bản đã chỉnh sửa để tạo nên một nội dung mới.
- Redistribute: quyền được chia sẻ các bản sao chép của nội dung tác phẩm gốc, tác phẩm đã được thay đổi và bổ sung mới dựa vào bản gốc đối với các độc giả khác.

Nhìn từ mô hình trên của David Wiley, thực tế, ở Việt Nam nguồn học liệu mở là một khái niệm cũng còn khá mới, việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu mở ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tại trong nước có một số các nguồn website tiêu biểu cho việc chia sẻ nguồn học liệu mở đó là:

1. Website học liệu mở của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹: Edunet

Là một mạng lưới giáo dục của Việt Nam được tổ chức và điều hành với Trung tâm tin học và giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mạng lưới này có nhiều hoạt động chia sẻ bao gồm một thư viện sách giáo khoa tiếng Việt, tiếng Anh, và một cổng thông tin E-learning và một hệ thống quản lý giáo dục hiện tại có 70 trường đại học trong cả nước tham gia hệ thống này. Edunet cũng là một thành viên của Mạng lưới toàn cầu cho giáo dục mở (Open education consortium-the global network for open education)².

2. Nguồn học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright³

Được dựa trên kinh nghiệm của MIT, các giảng viên của FETP được sử dụng khuyến khích sử dụng tài liệu của FETP vào môn học của họ ở các trường đại học. Học viên có thể sử dụng những tài liệu này làm định hướng cho hoạt động học tập và nghiên cứu độc lập. Tất cả nội dung đều trực tuyến, từ đề cương môn học, bài giảng, danh mục tài

¹ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

² https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources.

³ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

liệu đọc và bài tập sử dụng trong các môn của chương trình một năm và các khóa đào tạo cao cấp hay ngắn hạn. Về lâu dài, tất cả những tài liệu của FETP đều sẽ được đưa lên mục OCW của trường (theo quy định của Luật Bản quyền). FETP còn phối hợp với các trường và học viện ở Việt Nam để xúc tiến việc sử dụng những công cụ đào tạo tiên tiến từ xa.

Việc chia sẻ nguồn học liệu mở hiện nay như quan sát của tác giả mới chỉ dừng ở mức trao đổi tài liệu theo hình thức chia sẻ giữa người tổ chức thông tin và người dùng tin. Một tình hình thực tế là chưa nhìn thấy vai trò của người chủ sở hữu thông tin. Lấy ví dụ ở nguồn học liệu mở thứ nhất, các thông tin cho dù đã được sắp xếp theo chủ đề, nhưng lại không chia theo các chủ đề phụ, ví dụ trong phần thư mục “Giáo trình điện tử ebooks” thì có “Hướng dẫn sử dụng phần mềm”, “Tổng quan về E-book” lại có file zip về Bài giảng thư viện điện tử số, sinh viên viết hướng dẫn làm, và viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Đối với cả nguồn học liệu mở thứ nhất và thứ hai, việc chia sẻ nguồn tài nguyên này mới đơn thuần là dựa vào việc tải lên và tải xuống tài liệu mà chưa có cơ chế và chính sách tải, trong cơ chế và chính sách tải đó, người dùng tin sau cũng không bị hạn chế việc sử dụng và phát tán nội dung. Một đặc điểm khá quan trọng khi xây dựng tài nguyên mở mà Trường Fullbright đã chú ý tới nhiều hơn đó là sử dụng Creative Common trong việc quy định sử dụng tài liệu trong ba ý:

- Nguồn gốc tài liệu.
- Phi thương mại.
- Quy chế chia sẻ tài liệu.

Tuy nhiên, việc người dùng tin sử dụng tài liệu và phát tán nội dung ở cấp độ nào thì lại chưa được chú ý. Hiện tại, việc thiết lập một cơ chế chia sẻ và sử dụng nguồn học liệu mở tại Việt Nam mới xuất hiện, việc các trường đại học đóng góp tài nguyên vào việc chia sẻ

nguồn học liệu mở cũng chưa có một cơ chế chính sách rõ ràng để đảm bảo an ninh thông tin, an toàn và bảo mật, tình trạng bản quyền đối với các sản phẩm mà họ đóng góp.

4. KẾT LUẬN

Để thực hiện hoạt động mở rộng và phát triển nguồn học liệu mở, thì cần phải tạo ra nhiều không gian cho các cá nhân có hứng thú với việc này. Và từ những sự bắt đầu nhỏ, như việc kết nối cộng đồng để cùng nhau nói và chia sẻ mặc dù ở trên không gian mạng nhưng cũng là những bước khởi đầu khá quan trọng để nâng tầm hiểu biết và giải quyết các vấn đề chung. Trên thế giới, cộng đồng sử dụng và chia sẻ nguồn học liệu mở đã đóng góp một phần to lớn vào sự phát triển của hoạt động này mà nói như (D'Antoni, 2009, p. 139) đã nhấn mạnh việc kết nối chặt chẽ của cộng đồng người dùng và chia sẻ nguồn học liệu mở phải dựa trên những sự ưu tiên sau đây.

- Để nâng cao sự phát triển của nguồn học liệu mở.
 - Nâng cao nhận thức.
 - Xây dựng cộng đồng và mạng lưới.
- Để khuyến khích sự sáng tạo và sử dụng.
- Phát triển cơ sở vật chất hạ tầng, sức chứa nguồn tài nguyên.
 - Đảm bảo chất lượng.
- Xóa bỏ rào cản.
 - Tạo ra sự bền vững.
 - Bản quyền và giấy phép.

Chia sẻ tri thức là một trong những mục tiêu chính của hoạt động nguồn học liệu mở, những hoạt động này nên được phát triển và đi lên

từ những nhóm nhỏ, dần dần nhân thành mô hình lớn hướng tới một xã hội tri thức “để duy trì nòi giống của có người, và khả năng sống, xã hội tri thức sẽ phải là xã hội của các tri thức được chia sẻ (UNESCO, 2006).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins, D., Brown, J. S., & Hammond, A. L. (2007). A review of the Open Educational Resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities.
2. Charles W. Bailey, J. (2013, January 13). Open Access Bibliography: Liberating Scholarly Literature with E-Prints and Open Access Journals. Retrieved November 23, 2015, from <http://digital-scholarship.org/oab/oab2.htm>.
3. D’Antoni. (2009). UNESCO publishes “OER: Conversations in Cyberspace.” Retrieved from <http://creativecommons.org/weblog/entry/15585>
4. Dholakia, U., King, J. W., & Baraniuk. (2006). What makes an open education program sustainable? The case of Connexions.
5. Geser. (2007). Open educational practices and resources, OLCOS roadmap 2012.
6. III, J. H., & Wiley, D. A. (2009). The Creation and Use of Open Educational Resources in Christian Higher Education. *Christian Higher Education*, 9(1), 49–59. <http://doi.org/10.1080/15363750903181906>.
7. International Council for Open and Distance Education. Definition of Open Educational Practices.
8. Langen, F. H. T. de. (2013). Strategies for sustainable business models for open educational resources. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 14(2), 53–66.

9. McAndrew, P. (2010). An Open Future for Higher Education. Retrieved November 17, 2015, from <http://er.educause.edu/articles/2010/3/an-open-future-for-higher-education>
10. Raymond, E. S. (2001). *The Cathedral & the Bazaar: Musings on Linux and Open Source by an Accidental Revolutionary* (1 edition). Beijing; Cambridge, Mass: O'Reilly Media.
11. UNESCO. (2002). UNESCO Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing | An Open Education Reader. Retrieved from <http://unesdoc.unesco.org/images/0012/001285/128515e.pdf>
12. UNESCO, R. (2006). Towards knowledge societies. UNESCO World Report. *Practice Development in Health Care*, 5(1), 48–49. <http://doi.org/10.1002/pdh.173>
13. What is a Learning Object? Definition and components. (n.d.). Retrieved from <https://www.docebo.com/2013/01/03/what-is-learning-object-elearning/>
14. Wiley, D. A. (2014). The Access Compromise and the 5th R. Retrieved December 2, 2015, from <http://opencontent.org/blog/archives/3221>.